CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
THUẾ TÀI NGUYÊN

Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;

2. Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Thuế tài nguyên[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

---

[1] Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13, Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11, Luật Hải quan số 54/2014/QH13.".

Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Dầu khí.".

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, kê khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế tài nguyên.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Khoáng sản kim loại.

2. Khoáng sản không kim loại.

3. Dầu thô.

4. Khí thiên nhiên, khí than.

5. Sản phẩm của rừng tự nhiên, trừ động vật.

6. Hải sản tự nhiên, bao gồm động vật và thực vật biển.

7.[2] Nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

8. Yến sào thiên nhiên.

9. Tài nguyên khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 3. Người nộp thuế

1.[3] Người nộp thuế tài nguyên là tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên, trừ trường hợp khai thác tài nguyên đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu theo quy định của pháp luật về dầu khí.

2. Người nộp thuế tài nguyên trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp khai thác tài nguyên được thành lập trên cơ sở liên doanh thì doanh nghiệp liên doanh là người nộp thuế;

b) Bên Việt Nam và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tài nguyên thì trách nhiệm nộp thuế của các bên phải được xác định cụ thể trong hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhỏ, lẻ bán cho tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua và tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản về việc kê khai, nộp thuế thay cho tổ chức, cá nhân khai thác thì tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp thuế.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật Dầu khí số 12/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

Chương II
CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Điều 4. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng tài nguyên tính thuế, giá tính thuế và thuế suất.

Điều 5. Sản lượng tài nguyên tính thuế

1. Đối với tài nguyên khai thác xác định được số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng thì sản lượng tài nguyên tính thuế là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng của tài nguyên thực tế khai thác trong kỳ tính thuế.

2. Đối với tài nguyên khai thác chưa xác định được số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng thực tế khai thác do chứa nhiều chất, tạp chất khác nhau thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định theo số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng của từng chất thu được sau khi sàng tuyển, phân loại.

3. Đối với tài nguyên khai thác không bán mà đưa vào sản xuất sản phẩm khác nếu không trực tiếp xác định được số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng thực tế khai thác thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định căn cứ vào sản lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ tính thuế và định mức sử dụng tài nguyên tính trên một đơn vị sản phẩm.

4. Đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện thì sản lượng tài nguyên tính thuế là sản lượng điện của cơ sở sản xuất thủy điện bán cho bên mua điện theo hợp đồng mua bán điện hoặc sản lượng điện giao nhận trong trường hợp không có hợp đồng mua bán điện được xác định theo hệ thống đo đếm đạt tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam, có xác nhận của bên mua, bên bán hoặc bên giao, bên nhận.

5. Đối với nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên dùng cho mục đích công nghiệp thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định bằng mét khối (m^3) hoặc lít (l) theo hệ thống đo đếm đạt tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam.

6. Đối với tài nguyên được khai thác thủ công, phân tán hoặc khai thác lưu động, không thường xuyên, sản lượng tài nguyên khai thác dự kiến trong một năm có giá trị dưới 200.000.000 đồng thì thực hiện khoán sản lượng tài nguyên khai

thác theo mùa vụ hoặc định kỳ để tính thuế. Cơ quan thuế phối hợp với cơ quan có liên quan ở địa phương xác định sản lượng tài nguyên khai thác được khoán để tính thuế.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Giá tính thuế

1. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Trường hợp tài nguyên chưa xác định được giá bán thì giá tính thuế tài nguyên được xác định theo một trong những căn cứ sau:

a) Giá bán thực tế trên thị trường khu vực của đơn vị sản phẩm tài nguyên cùng loại nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định;

b) Trường hợp tài nguyên khai thác có chứa nhiều chất khác nhau thì giá tính thuế xác định theo giá bán đơn vị của từng chất và hàm lượng của từng chất trong tài nguyên khai thác nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Giá tính thuế tài nguyên trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện là giá bán điện thương phẩm bình quân;

b) Đối với gỗ là giá bán tại bãi giao; trường hợp chưa xác định được giá bán tại bãi giao thì giá tính thuế được xác định căn cứ vào giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

c) Đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là giá xuất khẩu;

d) Đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than là giá bán tại điểm giao nhận. Điểm giao nhận là điểm được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí mà ở đó dầu thô, khí thiên nhiên, khí than được chuyển giao quyền sở hữu cho các bên tham gia hợp đồng dầu khí.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá tính thuế đối với tài nguyên chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên, trừ dầu thô, khí thiên nhiên, khí than và nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 7. Thuế suất

1. Biểu khung thuế suất thuế tài nguyên được quy định như sau:

Số thứ tự	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
I	**Khoáng sản kim loại**	
1	Sắt, măng-gan (mangan)	7-20
2	Ti-tan (titan)	7-20
3	Vàng	9-25
4	Đất hiếm	12-25
5	Bạch kim, bạc, thiếc	7-25
6	Vôn-phờ-ram (wolfram), ăng-ti-moan (antimoan)	7-25
7	Chì, kẽm, nhôm, bô-xít (bouxite), đồng, ni-ken (niken)	7-25
8	Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)	7-25
9	Khoáng sản kim loại khác	5-25
II	**Khoáng sản không kim loại**	
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	3-10
2	Đá, trừ đá nung vôi và sản xuất xi măng; sỏi; cát, trừ cát làm thủy tinh	5-15
3	Đất làm gạch	5-15
4	Gờ-ra-nít (granite), sét chịu lửa	7-20
5	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	7-20
6	Cao lanh, mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật, cát làm thủy tinh	7-15
7	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite), đá nung vôi và sản xuất xi măng	5-15
8	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	3-10
9	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	4-20
10	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	6-20

Số thứ tự	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
11	Than nâu, than mỡ	6-20
12	Than khác	4-20
13	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	16-30
14	E-mô-rốt (emerald), a-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), ô-pan (opan) quý màu đen	16-30
15	Adít, rô-đô-lít (rodolite), py-rốp (pyrope), bê-rin (berin), sờ-pi-nen (spinen), tô-paz (topaz)	12-25
16	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; cờ-ri-ô-lít (cryolite); ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; phen-sờ-phát (fenspat); birusa; nê-phờ-rít (nefrite)	12-25
17	Khoáng sản không kim loại khác	4-25
III	**Dầu thô**	6-40
IV	**Khí thiên nhiên, khí than**	1-30
V	**Sản phẩm của rừng tự nhiên**	
1	Gỗ nhóm I	25-35
2	Gỗ nhóm II	20-30
3	Gỗ nhóm III, IV	15-20
4	Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác	10-15
5	Cành, ngọn, gốc, rễ	10-20
6	Củi	1-5
7	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô	10-15
8	Trầm hương, kỳ nam	25-30
9	Hồi, quế, sa nhân, thảo quả	10-15
10	Sản phẩm khác của rừng tự nhiên	5-15
VI	**Hải sản tự nhiên**	
1	Ngọc trai, bào ngư, hải sâm	6-10
2	Hải sản tự nhiên khác	1-5

Số thứ tự	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
VII	**Nước thiên nhiên**	
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	8-10
2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện	2-5
3	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh, trừ nước quy định tại điểm 1 và điểm 2 Nhóm này	
3.1	Nước mặt	1-3
3.2	Nước dưới đất	3-8
VIII	**Yến sào thiên nhiên**	**10-20**
IX	**Tài nguyên khác**	**1-20**

2. Thuế suất cụ thể đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than được xác định lũy tiến từng phần theo sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên, khí than khai thác bình quân mỗi ngày.

3. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thuế suất cụ thể đối với từng loại tài nguyên trong từng thời kỳ bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với danh mục nhóm, loại tài nguyên và trong phạm vi khung thuế suất do Quốc hội quy định;

b) Góp phần quản lý nhà nước đối với tài nguyên; bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên;

c) Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.

Chương III
KÊ KHAI, NỘP THUẾ, MIỄN, GIẢM THUẾ

Điều 8. Kê khai, nộp thuế

Người nộp thuế tài nguyên thực hiện đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 9. Miễn, giảm thuế

1. Người nộp thuế tài nguyên gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai, nộp thuế thì được xét miễn, giảm thuế phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất; trường hợp đã nộp thuế thì được hoàn trả số thuế đã nộp hoặc trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau.

2. Miễn thuế đối với hải sản tự nhiên.

3. Miễn thuế đối với cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do cá nhân được phép khai thác phục vụ sinh hoạt.

4. Miễn thuế đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt.

5.[4] Miễn thuế đối với nước thiên nhiên do hộ gia đình, cá nhân khai thác phục vụ sinh hoạt.

6. Miễn thuế đối với đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đê điều.

7. Trường hợp khác được miễn, giảm thuế do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[5]

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[5] Điều 6 của Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 quy định như sau:

"***Điều 6***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Bãi bỏ các nội dung quy định về tỷ giá khi xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế, thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế và thuế nộp ngân sách nhà nước tại:

a) Điều 8 và khoản 3 Điều 9 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13;

b) Khoản 1 Điều 6 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13;

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực:

a) Pháp lệnh Thuế tài nguyên số 05/1998/PL-UBTVQH10;

b) Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên số 07/2008/PL-UBTVQH12.

---

c) Khoản 3 Điều 7 của Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13;

d) Điều 6 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12;

đ) Khoản 3 Điều 9 và Điều 14 của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11;

e) Khoản 4 Điều 86 của Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

3. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 49 của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13.

4. Bãi bỏ các quy định liên quan đến việc xác định thuế đối với cá nhân kinh doanh tại khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 20 và khoản 1 Điều 21 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13.

5. Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.".

Điều 68 và Điều 69 của Luật Dầu khí số 12/2022/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định như sau:

"***Điều 68. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023.

2. Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2000/QH10, Luật số 10/2008/QH12 và Luật số 35/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 69. Quy định chuyển tiếp

1. Nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dầu khí đã ký kết và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp.

2. Đề án, báo cáo, kế hoạch, chương trình dầu khí đã phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt và không phải bổ sung các nội dung quy định tại Luật này.

3. Báo cáo, kế hoạch, chương trình, hợp đồng dầu khí đã trình cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không phải trình lại và được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Hoạt động vận hành khai thác tận thu theo cơ chế điều hành đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được ban hành và quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.".

3. Đối với dự án đầu tư hoặc hợp đồng dầu khí đã được ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2010 mà trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc hợp đồng dầu khí có quy định về thuế tài nguyên thì thực hiện theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc hợp đồng dầu khí đã ký kết. Trường hợp ưu đãi về thuế tài nguyên quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc hợp đồng dầu khí thấp hơn ưu đãi về thuế tài nguyên quy định tại Luật này thì áp dụng ưu đãi về thuế theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại.

Điều 11. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 23/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2022

CHỦ NHIỆM

Bùi Văn Cường

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng